

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G L
TỈNH H D**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23/9/2022.

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G L - TỈNH H D**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông An Văn Khoái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Thúy.

2. Bà Lê Thị Thanh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G L, tỉnh H D.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G L tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G L, tỉnh H D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **V T M - sinh năm 1982.**

ĐKHKTT: Thôn Q H, xã T N, huyện G L, tỉnh H D.

Nơi ở hiện nay: Thôn K, xã T N, huyện G L, tỉnh H D.

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh **P Đ T - sinh năm 1982.**

ĐKHKTT: Thôn Q H, xã T N, huyện G L, tỉnh H D.

Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị V T M trình bày:

Chị và anh P Đ T kết hôn năm 2001, đăng ký kết hôn tại UBND xã T N, huyện G L, tỉnh H D ngày 18/12/2001. Trước khi kết hôn vợ chồng hoàn toàn được tự do, tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được

08 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính nết vợ chồng không hợp nhau, anh T thường xuyên uống rượu, say xỉn và nhiều lần đánh chị, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc đặc biệt nhiều lần anh T đánh chị trước mặt các con, gia đình chị đã nhiều lần khuyên chị ly hôn với anh T nhưng vì thương các con còn nhỏ nên chị không ly hôn. Năm 2013 chị đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài đến 10/4/2022 chị về nước, khi về chung sống cùng anh T được 03 ngày thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về kinh tế, anh T yêu cầu chị mua xe ô tô cho anh T nhưng chị không đồng ý, anh T ngày nào cũng chửi chị, chị chỉ ngủ chung với anh T được 02 tối sau đó xuống ngủ với con gái, anh T đi uống rượu đến 02 giờ đêm về thì đánh đuổi chị ra khỏi nhà, túm cổ áo chị và dọa nếu chị không đi sẽ giết chết. Chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ từ tháng 5 năm 2022 cũng từ đó đến nay vợ chồng ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị M làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện G L giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung gồm: P T H, sinh ngày 12/10/2002 và P T T T, sinh ngày 07/03/2012. Hiện tại đang ở với anh T. Ly hôn do cháu Hằng đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết cháu P T T T có nguyện vọng xin ở với anh T, đang được anh T nuôi dưỡng, chăm sóc ổn định, anh T xin nhận nuôi cháu Trang và tự nguyện không yêu cầu chị cấp dưỡng tiền nuôi con chung chị đồng ý.

Về quan hệ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải bị đơn anh P Đ T trình bày:

Về điều kiện, thời gian kết hôn như chị M trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không T N được việc làm ăn kinh tế, chị M đi nước ngoài không xin phép anh, khi sang nước ngoài thời gian đầu có gửi tiền về cho anh nhưng sau đó không gửi nữa. Đầu tháng 4 năm 2022 về nước nhưng có thái độ khinh bỉ anh, không ngủ cùng anh vợ chồng cãi cọ nhau, anh T có đánh chị M sau đó chị M bỏ về nhà bố mẹ đẻ cũng từ đó đến nay vợ chồng ly thân, trong quá trình chị M bỏ về nhà bố mẹ đẻ anh và các con đồng thời nhờ cô dì, chú bác nhiều lần đến tìm chị M về chung sống nhưng chị M kiên quyết không về chung sống cùng anh. Anh xác định anh và chị M ly thân nhau từ tháng 05 năm 2022 đến nay không ai còn quan tâm đến ai. Nay chị M xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn vì thương các con, anh muốn các con có đủ bố và mẹ. Tuy nhiên anh xác định không còn biện pháp gì níu kéo tình cảm gia đình để chị M về chung sống cùng anh.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung gồm P T H, sinh ngày 12/10/2002 và P T T T, sinh ngày 07/03/2012. Hiện tại đang ở với anh. Ly hôn do cháu Hằng đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết còn cháu P T T T có nguyện vọng xin ở với anh, thực tế anh cũng đang nuôi dưỡng cháu ổn định nên anh xin được tiếp tục nuôi cháu Trang và tự nguyện không yêu cầu chị Mcấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản xác minh với chính quyền địa phương, Hội liên hiệp phụ nữ xã T N đều xác định trong quá trình chung sống giữa chị V T M và anh P Đ T đã xảy ra mâu thuẫn, hiện tại chị M và anh T đã ly thân nhau không còn chung sống cùng nhau, địa phương đề nghị Tòa án nhân dân huyện G L tiến hành hòa giải để chị M và anh T về chung sống nuôi dạy con chung nếu không hòa giải được thì đề nghị giải quyết cho anh chị ly hôn để ổn định cuộc sống cho mỗi người. Về quan hệ con chung anh chị có 02 con chung cháu Hằng đã trưởng thành còn cháu Trang có nguyện vọng xin được ở với anh T. Xét thấy anh T đang nuôi dưỡng, chăm sóc ổn định nên địa phương đề nghị Tòa án nhân dân huyện G L giao cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trang để đảm bảo quyền lợi cho cháu.

- Tại biên bản lấy lời khai của cháu P T H và P T T T các cháu đều xác định trong quá trình chung sống anh T và chị M thường xuyên mâu thuẫn, cãi cọ nhau và đánh nhau. Chị M đã bỏ về nhà ông bà ngoại ở từ cuối tháng 04 năm 2022 cũng từ đó đến nay nay chị M và Anh T ly thân không ai quan tâm đến ai. Nếu bố mẹ ly hôn thì cháu Trang có nguyện vọng xin được ở với anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G L xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV QH 14 về án phí, lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị V T M được ly hôn anh P Đ T.

- Về con chung: Giao con chung P T T T, sinh ngày 07/03/2012. Hiện tại đang ở với anh T cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị Mcấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về án phí: Chị V T M phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị V T M và anh P Đ T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T N, huyện G L, tỉnh H D ngày 18/12/2001 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính nết không hợp nhau, mâu thuẫn về kinh tế hai vợ chồng không T N được cách làm ăn chung, đã nhiều lần cãi cọ và đánh nhau trước sự chứng kiến của các con, thực tế vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 04 năm 2022, bản thân anh T và các con thậm trí nhờ cả anh chị em, cô dì chú bác đến để nói chuyện, khuyên nhủ đón chị M về chung sống nhưng chị M cũng không về. Bản thân chị M không còn mong muốn vợ chồng đoàn tụ nên cũng không có các động thái tích cực để tạo cơ hội vợ chồng nói chuyện, tâm sự để khắc phục các mâu thuẫn. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị M và anh T đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh T không đồng ý ly hôn nhưng cũng không có biện pháp gì để níu kéo hạnh phúc gia đình là cố tình gây khó khăn cho chị M nên cần áp dụng quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình 2014, xử cho chị M được ly hôn anh T để bảo vệ quyền lợi của chị M và giúp chị M ổn định cuộc sống riêng.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung gồm P T H, sinh ngày 12/10/2002 và P T T T, sinh ngày 07/03/2012. Hiện đang ở với anh T. Xét thấy cháu H đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên không đặt ra để giải quyết. Cháu P T T T có nguyện vọng xin được tiếp tục ở với anh T, thực tế anh T đang nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục ổn định. Anh T cũng có nguyện vọng nuôi cháu Trang và tự nguyện không yêu cầu chị M cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị M cũng đồng ý để anh T tiếp tục nuôi cháu Trang. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

Chị V T M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] Về án phí: Chị V T M là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị V T M được ly hôn anh P Đ T.

2. Về con chung: Giao con chung là P T T T, sinh ngày 07/03/2012, hiện đang ở với anh T cho anh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh P Đ T tự nguyện không yêu cầu chị Mcấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Chị V T M có quyền, nghĩa vụ thăm nom **con chung** không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị V T M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số **AA/2020/0000696** ngày 17/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G L, tỉnh H D.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G L;
- Chi cục THÁ dân sự huyện G L;
- UBND xã T N;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

An Văn Khoái